

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN VÙNG

Vũ Cương

Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: cuongv@neu.edu.vn

Ngày nhận: 12/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 28/8/2016

Ngày duyệt đăng: 20/9/2016

Tóm tắt:

Quan niệm nghiên cứu vùng dựa trên địa giới hành chính trong lý thuyết phát triển vùng tương đối phù hợp với việc hình thành các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam. Với mục tiêu tạo ra các vùng động lực phát triển nhanh, thực chất vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam đã được phát triển theo mô hình Cực tăng trưởng. Mô hình này phân tích tác động lan tỏa vòng (là hiệu số giữa lực tràn - từ thành quả phát triển của cực tăng trưởng ra các vùng xa - và lực hút - tác động thu hút tạo cực tăng trưởng) theo các giai đoạn. Trong đó, ở thời kỳ đầu, lực hút mạnh hơn lực tràn, do đó tác động lan tỏa vòng sẽ mang dấu âm. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được thành lập đã lâu, nhưng phải tính từ năm 2006, vùng mới có địa giới ổn định và có quy hoạch phát triển. Đó là quãng thời gian chưa dài, ở đó các số liệu cho thấy lực hút của trung tâm vùng (Thành phố Hồ Chí Minh) đối với các tỉnh lân cận đang còn rất mạnh. Vì thế, sẽ là vội vàng nếu tính ngay đến một cơ chế đặc thù cho thành phố trung tâm vùng. Hoàn thiện thể chế nhằm khuyến khích liên kết vùng và tổ chức điều phối sự liên kết trên cơ sở tôn trọng các quy luật của kinh tế thị trường nên là ưu tiên tại thời điểm hiện nay.

Từ khóa: vùng kinh tế trọng điểm, cực tăng trưởng, lực hút, lực tràn, tác động lan tỏa vòng

The Southern Key Economic Growth Pole – An Analysis from Regional Development Theories

Abstract:

The concept of planning region, which corresponds to units of administrative boundaries in the literature of regional development theory, is most relevant to the idea of creating Key Economic Growth Poles (KEGPs) in Vietnam. While aiming at establishing growth engines in order to have positive spillover effect to hinterland, KEGPs in fact follows the Growth Pole theory, which explains the net spillover impact, defined as a net of spread (trickling down) from backwash (polarization) over time. In the early stage, backwash dominated spread, leading to a negative net spillover impact. The Southern KEGP has been long established, but its geographical boundary has just been fixed since 2006, when its development master plan was approved. Therefore, in a short period of time, statistics has showed clear dominant polarization impact of the pole - Ho Chi Minh City over the adjacent provinces. It would be too hasty to call for a 'preferential treatment' for Ho Chi Minh City and the Southern KEGP at this moment. Rather, the priority should be the improvement of the institutional framework to incentivize regional linkage and coordinate such linkage in alignment with the operation of a free market mechanism.

Key words: Backwash, growth pole, key economic growth pole, net spillover impact, spread.

1. Đặt vấn đề

Phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nằm trong chủ trương chung xây dựng các vùng động lực phát triển cho cả nước. Với những lợi thế sẵn có và tính năng động của các tỉnh trong vùng, đặc biệt là đầu tàu Thành phố Hồ Chí Minh, trong suốt 18 năm qua kể từ khi thành lập, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã có những bước phát triển vượt bậc, luôn ở vị trí dẫn đầu so với các vùng kinh tế trọng điểm khác. Tuy nhiên, so với nhiều vùng kinh tế tập trung khác ở các nước có trình độ phát triển tương đương, trình độ phát triển và các mối liên kết nội vùng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam vẫn còn khá khiêm tốn. Vì thế, nhiều nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách đã nhanh chóng đề xuất phải có cơ chế đặc thù để thúc đẩy vùng động lực này phát triển. Bài viết này xem xét vùng kinh tế trọng điểm phía Nam từ mô hình lý thuyết Cực tăng trưởng trong Kinh tế học vùng, đặc biệt là sự phân kỳ tác động lan tỏa rộng của vùng theo thời gian, nhằm có một cách lý giải khách quan hơn về sự phát triển của vùng. Bài viết bắt đầu bằng việc tổng quan lý thuyết về vùng và lý thuyết Cực tăng trưởng. Phần tiếp theo đánh giá thực trạng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam dựa trên những tính chất cơ bản của mô hình Cực tăng trưởng. Phần cuối trình bày một số bình luận của tác giả xung quanh vấn đề “cơ chế đặc thù” cho vùng.

2. Quan niệm về vùng và lý thuyết Cực tăng trưởng trong phát triển vùng

2.1. Quan niệm về vùng và vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam

Cho đến nay vẫn còn nhiều bất đồng về cách hiểu thế nào là vùng. Trong lý thuyết *Vị trí trung tâm*, Christaller (1933) và Lorsh (1954) (trích trong Dawkins, 2003) coi vùng là một hệ thống có tính tầng nấc của các địa điểm trung tâm và các thành phố. Mỗi vùng sẽ có một số đô thị cấp cao và nhiều đô thị ở cấp thấp hơn. Các thành phố được giả định sẽ nhập khẩu hàng hóa từ các đô thị cấp cao hơn và xuất khẩu hàng hóa đến các đô thị ở cấp thấp hơn, không tương tác với các đô thị ở cấp tương đương. Hạn chế của khái niệm này là nó chỉ phù hợp với việc xác định cấu trúc không gian của vùng dựa trên sự chi phối của thị trường.

Một cách tiếp cận khác thông dụng hơn nhìn nhận vùng dưới dạng thị trường lao động “nút” và phụ thuộc lẫn nhau theo không gian. The Hoover và Giarratani (1985) (trích trong Dawkins, 2003), vùng

nút có hai đặc điểm chính: (i) chúng liên kết nội bộ với nhau về chức năng tùy theo mức độ phổ biến mà các dòng lao động, vốn và hàng hóa được lưu chuyển trong nội vùng so với lưu chuyển sang các vùng khác; và (ii) trong cùng một vùng, các hoạt động hướng vào một điểm trung tâm chính, hay còn gọi là điểm nút, nơi được coi là có lợi thế hơn hẳn so với các vùng xung quanh.

Khái niệm về “vùng kinh tế chức năng” của Karl Fox và Kumar (trích trong Dawkins, 2003) là một phiên bản khác của cách tiếp cận “điểm nút” dựa trên quan điểm cho rằng sự chi phối của các vùng “nút” với các vùng phụ cận là do sự hấp dẫn của vùng “nút” để thu hút lao động từ các vùng xung quanh. Sử dụng lao động làm đơn vị đo lường sự liên kết vùng nên cách hiểu này rất thuận lợi cho nhiều nghiên cứu về vùng. Tuy nhiên, nó cũng có hạn chế là tiến bộ trong công nghệ thông tin và giao thông vận tải đang làm suy yếu lực hướng tâm buộc các thị trường lao động ngoại vi phải phụ thuộc vào các trung tâm đô thị lớn. Mặt khác, theo các lý thuyết về vùng “nút” khác thì vùng kinh tế chức năng hiếm khi có địa giới trùng với địa giới hành chính của các địa phương trên thực tế, do đó rất khó kiến nghị một công cụ chính sách hoặc quy hoạch nào khả thi để giải quyết vấn đề của vùng kinh tế chức năng.

Nhằm giải quyết hạn chế của khái niệm vùng kinh tế chức năng truyền thống, một số học giả chuyên về quy hoạch vùng đề nghị sử dụng khái niệm về “vùng quy hoạch” dựa trên các đơn vị lãnh thổ theo địa giới hành chính hoặc chính trị (Richardson, 1979). Tuy nhiên, hạn chế của “vùng quy hoạch” là nhiều vấn đề về kinh tế hoặc môi trường không chỉ giới hạn trong các vùng hành chính hoặc chính trị, mà có thể có ảnh hưởng tràn sang các địa bàn khác xung quanh. Vì thế, một số học giả khác lại nghiên cứu vùng dựa trên các yếu tố về tài nguyên, hệ sinh thái hoặc các ranh giới địa lý khác.

Ở nước ta hiện nay chưa có khái niệm chính thức về vùng kinh tế trọng điểm (hay vùng động lực). Theo Ngô Thắng Lợi & cộng sự (2015), vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển, có khả năng tạo lợi thế cạnh tranh, làm đầu tàu tăng trưởng nhanh để đẩy mạnh quá trình phát triển cho chính mình, và tiến tới giữ được vai trò chi phối quyết định đối với nền kinh tế cả nước. Khái niệm này cũng thống nhất với quan điểm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng “các vùng kinh tế trọng điểm” được Đảng và Nhà nước xác định là

các vùng động lực làm đầu tàu lôi kéo sự phát triển của các vùng khác trên cả nước...” (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016).

Qua so sánh, có thể thấy vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta phù hợp với quan điểm về “vùng quy hoạch” của Richardson (1979). Đó là vùng được hình thành một cách có chủ ý của nhà nước bằng cách gom một số tỉnh thành có vị trí địa lý gần kề nhau (vùng dựa trên địa giới hành chính) để tạo thuận lợi cho việc quy hoạch và thực hiện các chính sách liên kết vùng. Việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm là theo mô hình Cực tăng trưởng, một trong những mô hình lý thuyết về phát triển vùng sẽ được làm rõ trong mục tiếp theo.

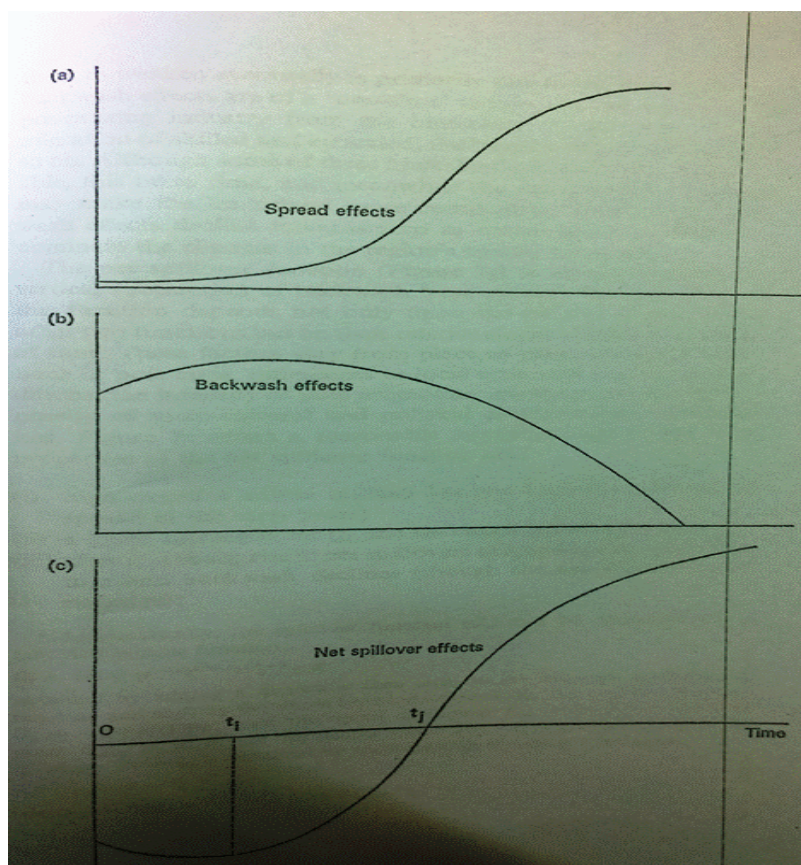
2.2. Lý thuyết Cực tăng trưởng trong phát triển vùng

Boudeville (1966) và các nhà kinh tế học Pháp đã đưa ý tưởng về cực tăng trưởng vào không gian vùng ở ba điểm: (i) ông cho rằng các ngành động lực đó có thể liên kết với nhau theo không gian; (ii) gắn sự liên kết theo nhóm ngành đó với một vị trí cụ thể trong một vùng đô thị; và (iii) chú trọng đến

ảnh hưởng lan tỏa không phải đến toàn bộ nền kinh tế mà là đến các vùng phụ cận xung quanh. Sau này, quan điểm về cực tăng trưởng còn được mở rộng hơn nữa, bằng quan niệm chỉ cần có sự kết nối theo không gian giữa các hoạt động kinh tế nói chung là đã được coi là hình thành nên cực tăng trưởng.

Richardson (1979) đã giải thích cơ chế tác động của cực tăng trưởng bao gồm cả lực hút (*backwash*) và lực tràn (*spread*), và hai lực này vận động trái chiều nhau. Các thuật ngữ này chỉ tác động có lợi hoặc bất lợi của cực tăng trưởng đối với các vùng xa lân cận, và có thể đo bằng ảnh hưởng của cực tăng trưởng đến sự thay đổi mức thu nhập bình quân đầu người hoặc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng xa (Hình 1). Lực tràn có thể hiểu như quá trình lan tỏa ảnh hưởng của cực tăng trưởng đến các vùng xa, và được thể hiện bằng hàm logistic về thời gian (Hình 1a). Theo lý thuyết khuếch tán, phần lớn các nhân tố tạo ra tác động tràn - như sự bố trí các nhà máy sản xuất, phi tập trung hóa dân cư, sự khuếch tán của các thành tựu đổi mới sáng tạo, đầu tư và thái độ đối với tăng trưởng - đều diễn ra theo quá

Hình 1: Tác động lan tỏa rỗng của lý thuyết Cực tăng trưởng



Nguồn: Richardson (1979), tr. 168.

trình. Cơ chế truyền dẫn thông tin, thời gian để tri thức có thể lan tỏa, sự suy yếu dần của những lực cản ban đầu đối với sự thay đổi, sự khan hiếm dần của các cơ hội và tình trạng bão hòa khi tiến dần đến mức cận trên đều mất nhiều thời gian, có thể tính bằng nhiều thập kỷ chứ không chỉ một vài năm. Do đó, lực tràn sẽ diễn biến theo ba giai đoạn: bắt đầu chậm (lấy đà); tăng tốc; và chậm dần (khi diễn ra tình trạng bão hòa).

Quãng thời gian để diễn ra lực hút thì nhanh hơn, được thể hiện bằng hàm bậc hai như trong Hình 1b. Lúc đầu, lực này mạnh là do các nguồn lực (nhất là lao động) sẽ bị hút vào cực tăng trưởng nhưng chưa thể đạt tối đa ngay lập tức, do độ trễ về thời gian để các dự án tại cực tăng trưởng phát huy tác dụng và đạt được hiệu quả kinh tế nhờ tích tụ và đô thị hóa. Tuy nhiên, do nhiều lực hút chỉ diễn ra một lần nên nó nhanh chóng suy yếu. Đồng thời, nhờ lực tràn mà các vùng xa dần dần có tính cạnh tranh cao hơn. Cuối cùng, lực hút sẽ giảm xuống bằng 0 và quá trình phi tập trung hóa sẽ là xu hướng chủ đạo dẫn đến sự thay đổi cấu trúc không gian của cả vùng.

Hàm tác động lan tỏa rỗng (Hình 1c) có được bằng cách trừ cơ học tác động của lực tràn cho tác động của lực hút, với các tính chất sau: (i) nhận giá trị âm lớn lúc đầu do lực hút đã lấn át lực tràn trong những năm đầu; (ii) đạt điểm cực trị tại t_1 , còn gọi là điểm phân cực tối đa; (iii) sau t_1 , tác động lan tỏa rỗng tăng mạnh vì lực tràn bắt đầu tăng tốc, trong khi lực hút lại suy yếu dần; (iv) tác động lan tỏa rỗng cũng bắt đầu dương (sau điểm t_1 là điểm đổi dấu của tác động lan tỏa rỗng); (v) tác động lan tỏa rỗng dương tăng nhanh vì tác động của lực tràn tiếp tục mạnh dần, còn lực hút thì giảm dần về 0; (vi) cuối cùng, mức tác động lan tỏa rỗng chững lại do lực tràn đã đạt đến điểm bão hòa và tiệm cận mức cận trên.

3. Vận dụng lý thuyết Cực tăng trưởng phân tích thực trạng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

3.1. Sơ lược lịch sử hình thành vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Trước ngày 30/4/1975, Sài Gòn, Gia Định và Đồng Nai đã là trung tâm công nghiệp, thương mại, tài chính của miền Nam. Sau giải phóng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, trên cơ sở tiếp quản thành tựu kinh tế và hệ thống kết cấu hạ tầng khá phát triển, tiếp tục kết nối, tạo thành tam giác tăng trưởng của Đông Nam Bộ.

Nhằm thúc đẩy sự hình thành các cực tăng trưởng, ngày 23/2/1998, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 1999 - 2010, bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Đến tháng 6/2003, tại hội nghị các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, ranh giới của vùng đã được mở rộng với việc bổ sung 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Long An. Tháng 9/2005, Tiền Giang được bổ sung tiếp vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, để tạo thành một vùng kinh tế liên kết bao gồm sáu tỉnh Đông Nam Bộ và hai tỉnh Tây Nam Bộ.

Vị thế địa kinh tế quan trọng cùng với những yếu tố về lịch sử đã giúp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trở thành vùng kinh tế mở cửa năng động, đóng vai trò là cửa ngõ kinh tế và cầu nối Việt Nam với thế giới. Đến nay, vùng chiếm gần 17% dân số, hơn 8% diện tích, sản xuất hơn 42% GDP, gần 40% kim ngạch xuất khẩu cả nước, đóng góp gần 60% ngân sách quốc gia, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng kinh tế trọng điểm lớn nhất, là trung tâm công nghiệp, thương mại, tài chính hàng đầu cả nước. Bên cạnh đó, hơn 60% số dự án và hơn 50% vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam cũng tập trung ở đây.

3.2. Kết quả phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam so với các vùng kinh tế trọng điểm khác

Mức độ tập trung kinh tế (tính bằng GDP/km²) là một chỉ số quan trọng trong phát triển vùng. Nó phản ánh quy mô, tính hiệu quả hoạt động kinh tế và độ hấp dẫn của vùng. Số liệu so sánh (Bảng 1) giữa các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước cho thấy vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng có mật độ kinh tế cao nhất và tăng khá nhanh, đến năm 2008 đã vượt ngưỡng 20 triệu đồng/km² (tương đương khoảng 2.121 USD). Trừ vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ vượt đuôi khá sát, còn hai vùng kinh tế trọng điểm còn lại (miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long) đều còn một khoảng cách rất lớn so với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tuy nhiên, con số này còn rất khiêm nhường so với các vùng tập trung kinh tế khác trên thế giới đã đạt được, kể cả những nước có trình độ phát triển tương đương như Việt Nam. Ví dụ, ở Trung Quốc, các tỉnh duyên hải - chủ yếu ở ba vùng là Lưu vực Bột Hải, châu thổ Chu Giang và châu thổ sông Dương Tử với diện tích khoảng 16%

Bảng 1: Quy mô và mật độ kinh tế của các vùng kinh tế trọng điểm Việt Nam

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2005	2007	2008	2009	2010
VKTTĐ Bắc Bộ							
GDP	tỷ đồng	70,770	159,111	238,867	293,891	356,289	373,481
Mật độ kinh tế	tỷ đ/km ²	4.6	10.4	15.3	18.8	22.8	23.9
VKTTĐ miền Trung							
GDP	tỷ đồng	20,478	44,512	63,661	82,622	105,963	110,072
Mật độ kinh tế	tỷ đ/km ²	0.7	1.6	2.3	3	3.8	3.93
VKTTĐ phía Nam							
GDP	tỷ đồng	156,270	373,733	496,219	615,539	771,150	812,317
Mật độ kinh tế	tỷ đ/km ²	5.1	12.3	16.2	20.1	25.2	26.5
VKTTĐ Đồng bằng sông Cửu Long*							
GDP	tỷ đồng					121,871	135,788
Mật độ kinh tế	tỷ đ/km ²					7.3	8.17
Tất cả các VKTTĐ							
GDP	tỷ đồng	247,518	577,356	798,746	992,052	1,233,402	1,431,595
Mật độ kinh tế	tỷ đ/km ²	3.4	7.8	10.8	13.4	16.6	17.77

Ghi chú: Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long thành lập năm 2009 nên không có số liệu trước đó

Nguồn: Ngô Thắng Lợi và cộng sự (2015), tr. 99.

diện tích đất nước nhưng tích tụ tới 67% GDP của cả nước; các bang ở miền Trung - Nam của Brazil như Minas Gerais, Rio de Janeiro và Sao Paulo chỉ chiếm 12% diện tích nhưng GDP chiếm tới 55%; vùng Cairô tập trung tới trên 50% GDP của Cộng hòa Ả Rập Ai Cập mà chỉ chiếm có 0,5% diện tích đất nước này (Ngô Thắng Lợi & cộng sự, 2015).

Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, một số chỉ tiêu chính được đặt ra cho vùng như sau (Chính phủ, 2014):

Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8,0 - 8,5%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 8,5 - 9,0%/năm. Đến năm 2020 các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 95 - 96% tổng GDP, trong đó tỷ trọng khu vực dịch vụ đạt khoảng 44%. GDP bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 3.900 - 4.000 USD. Tăng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người lên 3.700 USD năm 2015. Đóng góp khoảng 55 - 60% thu ngân sách cả nước thời kỳ 2011 - 2020.

Đối chiếu, so sánh kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm 2011- 2015 của vùng với quy hoạch, có thể thấy: Hiện nay, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam vẫn là vùng phát triển kinh tế năng động nhất trong cả nước. Năm 2015, vùng đã đóng góp tới 42% GDP của cả nước, gần 40% kim ngạch xuất khẩu, 63,5%

giá trị sản lượng công nghiệp, khoảng 60% tổng thu ngân sách cả nước... Tỷ lệ hộ nghèo khoảng 2,38% là con số thấp nhất cả nước. GDP tính theo đầu người của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cao gần gấp 2,5 lần mức bình quân cả nước. Đây cũng là vùng có hạ tầng cơ sở tốt nhất, có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước. Những chỉ số này đã khẳng định trình độ và lợi thế phát triển quan trọng bậc nhất của vùng so với cả nước.

Trong 5 năm qua, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn vùng ước tăng bình quân 10,48%/năm, so với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước là 7,26%/năm. Giai đoạn 2011 -2015, GDP bình quân đầu người năm 2015 của vùng đạt khoảng 80 triệu đồng (tương đương khoảng 3.555 USD), gấp gần 1,75 lần mức bình quân chung cả nước và vẫn là mức cao nhất so với các vùng kinh tế trọng điểm khác.

Có 5/8 tỉnh, thành phố đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức bình quân chung của vùng là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước. Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô kinh tế chiếm khoảng 51% tổng GDP toàn vùng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 11,10%/năm; Bà Rịa - Vũng Tàu, chiếm khoảng 19% tổng GDP vùng nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm chỉ đạt 4,7%, trong đó 4 năm (2001-2004) đạt tốc độ 12,1%/năm, nhưng từ năm 2005 trở lại đây

tốc độ tăng chậm lại chủ yếu do điều chỉnh giảm sản lượng khai thác dầu thô theo chiến lược năng lượng quốc gia; Đồng Nai chiếm 9,4% tổng GDP vùng, tăng trưởng bình quân 13,2%; Bình Dương chiếm 6% tổng GDP vùng, tăng trưởng bình quân cao 14,7%, có vai trò ngày càng quan trọng đối với sự phát triển của vùng. Tương ứng các tỉnh còn lại như Tiền Giang chiếm 4,3%, tăng 10%/năm; Long An chiếm 4,1% tăng 10,37%/năm; Tây Ninh chiếm 4% tăng 14,1%/năm; Bình Phước chiếm 2,1% và tăng 16,5%/năm.

Về chuyên dịch cơ cấu ngành kinh tế trong các vùng kinh tế trọng điểm: Tỷ trọng ngành kinh tế năm 2015 của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là: công nghiệp - xây dựng chiếm 49,6%, dịch vụ chiếm 42,9% và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 7,5%. So sánh với cơ cấu tương ứng của các vùng kinh tế trọng điểm khác như: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là 47,8%-44,3%-7,8%; Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là 42,5%-40,9%-16,6%; Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long là 27,2%-45,4%-27,4%, có thể thấy vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có bước chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ nhất cả nước.

Đi sâu vào các ngành kinh tế, về nông nghiệp, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã từng bước phát triển nông nghiệp theo hướng toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hoá lớn với hình thức tổ chức sản xuất và kỹ thuật hiện đại, trong đó chú trọng phát triển nông nghiệp sinh thái, thân thiện với môi trường và nâng cao chất lượng sản phẩm. Trong giai đoạn 2011 - 2015, khu vực này đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 8,35%, cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng khu vực I của cả nước. Mức tăng trưởng còn được duy trì khá ổn định, kể cả trong những lúc kinh tế vĩ mô gặp bất ổn.

Riêng khu vực công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng trưởng bình quân 9,8%/năm, đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng trưởng chung của vùng (51,5% số điểm phần trăm tăng trưởng chung). Vùng đang thực hiện việc chuyển dần sang các ngành công nghiệp có công nghệ và kỹ thuật cao, có giá trị gia tăng cao; từng bước hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực.

Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất 11,60%/năm, đóng góp 42,63% số điểm phần trăm tăng trưởng chung của vùng. Từ năm 2005 trở lại đây, khu vực này có tốc độ tăng trưởng cao hơn khu vực công nghiệp và khu vực nông, lâm,

ngư nghiệp, nhất là trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.3. Kết quả phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: So sánh nội vùng

Như trên đã phân tích, thu nhập trên đầu người và chuyên dịch cơ cấu kinh tế là hai chỉ tiêu thông dụng để phản ánh sức lan tỏa của một cực tăng trưởng. Bảng 2 so sánh hai chỉ số này giữa các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và so với trung bình chung của cả vùng và cả nước.

Bảng 2 cho thấy, giữa các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có sự phân hóa rất rõ nét. Chỉ có Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương đạt mức thu nhập bình quân đầu người trên 3.000 USD. Đây cũng là ba tỉnh, thành phố có nền tảng công nghiệp mạnh, có khả năng thu hút đầu tư nước ngoài tốt và có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất... hoạt động có hiệu quả. Trong khi đó, các tỉnh còn lại bị tụt hậu với một khoảng cách rất xa. Đặc biệt, tỉnh Bình Phước có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất, và thấp hơn cả mức trung bình của cả nước. Như vậy, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã phát triển thành mô hình đa cực, trong đó cực tăng trưởng Thành phố Hồ Chí Minh là đầu tàu tăng trưởng “cấp 1”. Hai tỉnh Bình Dương và Đồng Nai là các cực tăng trưởng “cấp 2”. Các tỉnh này đang có lực hút rất mạnh đối với các tỉnh còn lại.

Nhìn về cơ cấu kinh tế của các tỉnh cũng cho thấy bức tranh tương tự. Vẫn chỉ ở ba tỉnh, thành phố nói trên là có tỷ trọng ngành nông nghiệp dưới 10%. Đặc biệt, nông nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng chưa đến 1%, tập trung ở các huyện ngoại thành. Ngược lại, lĩnh vực dịch vụ của Thành phố Hồ Chí Minh đã đóng góp hơn một nửa vào tổng GDP của Thành phố (gần 60%). Điều đó chứng tỏ sức hút của Thành phố Hồ Chí Minh rất mạnh, khi chỉ một mình sự phát triển dịch vụ của Thành phố đã khiến tỷ trọng chung của ngành này trong cơ cấu của vùng cao hơn tất cả các tỉnh còn lại. Thành phố đã xác định 9 nhóm ngành dịch vụ chủ yếu có tiềm năng và là thế mạnh của mình là thương mại, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, du lịch, bưu chính - viễn thông, vận tải - cảng - kho bãi, khoa học - công nghệ, giáo dục và y tế.

Trái với ba tỉnh, thành phố đi đầu, các tỉnh còn lại của vùng vẫn còn một khu vực nông nghiệp khá lớn và khu vực công nghiệp tương đối khiêm tốn. Các tỉnh này đang đóng vai trò là vùng “xa” với trình độ phát triển còn thấp. Do đó, đang trở thành nơi

Bảng 2: So sánh một số chỉ tiêu kinh tế giữa các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, năm 2015

STT	Tỉnh/thành phố	Tốc độ tăng trưởng bình quân 2011-2015 (%)	GDP bình quân đầu người năm 2015 (USD, giá 2015)	Cơ cấu kinh tế (%)			
				Tổng, trong đó	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp xây dựng	Thương mại, dịch vụ
1	Thành phố Hồ Chí Minh	9,6	5.538	100	0,9	39,2	59,9
2	Đồng Nai	12	3.089	100	5,6	56,7	37,7
3	Bình Dương	13	3.348	100	2,7	60	37,3
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	5,2	---	100	10,53	53,31	36,16
5	Bình Phước	10,8	2.097	100	37*	23,3*	39,7*
6	Tây Ninh	10,5	2.630	100	28	36	36
7	Long An	11,25	2.316	100	23,6	43	33,4
8	Tiền Giang	11	2.145	100	36,1	32,9	31
	Trung bình vùng	10,48	3.555	100	7,5	49,6	42,9
	Trung bình cả nước	7,26	2.200	100	18,09	37,75	44,16

Ghi chú: (*) là số liệu của năm 2014

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ báo cáo của các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (2016) gửi Văn phòng Ban Chỉ đạo điều phối các vùng kinh tế trọng điểm.

cung cấp nguồn lực cho các tỉnh “cực tăng trưởng” của vùng. Nói cách khác, lực hút của ba tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương hiện còn rất mạnh, trong khi lực tràn chưa thấm thấu được đáng kể đến các tỉnh “vùng xa”. Nếu theo mô hình của Richardson, có thể nói vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hiện vẫn còn đang trong giai đoạn tác động lan tỏa ròng mang giá trị “âm”, hay còn đang trong khoảng thời gian từ 0 đến t₁. Có lẽ trong xu hướng chung, khi các tỉnh “cực tăng trưởng” của vùng đang qui hoạch lại theo hướng lựa chọn các ngành công nghệ cao, thu hút lao động chuyên môn giỏi và mang lại giá trị kinh tế cao thì những ngành truyền thống sẽ dần dần được bố trí lại chuyển dần sang các “vùng xa”. Khi đó, lực tràn bắt đầu phát huy tác dụng và mặc dù tác động lan tỏa ròng chưa thể mang dấu dương ngay lập tức, nhưng điều đó vẫn đánh dấu một bước ngoặt quan trọng khi vùng đã vượt qua điểm phân cực tối đa. Vấn đề là cần dự báo được thời điểm nào bước ngoặt đó sẽ diễn ra.

4. Kết luận

Có thể nói, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng thể hiện thành công nhất vai trò động lực tăng trưởng của cả nước so với các vùng khác. Bên cạnh những kết quả tích cực đáng khích lệ, sự phát triển của vùng vẫn còn nhiều hạn chế, thể hiện trên cả ba mặt: (i) kết quả phát triển; (ii) liên kết phát triển; và tổ chức bộ máy điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm (Ngô Thắng Lợi & cộng sự, 2015). Những hạn chế này một phần xuất phát từ những

yếu kém về thể chế, tâm lý cục bộ địa phương của các tỉnh khi tham gia liên kết. Mặt khác, tác động lan tỏa ròng của cực tăng trưởng không thể thấy ngay lập tức sau một vài năm. Mặc dù vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chính thức được thành lập từ năm 1998, nhưng trên thực tế, đến năm 2006, lãnh thổ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam mới được ổn định với sự tham gia muộn nhất của tỉnh Tiền Giang. Điều này cho thấy thực chất ở những giai đoạn trước, sự phát triển của các tỉnh trong vùng vẫn mang nhiều tính tự phát.

Gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đề nghị Chính phủ cần có cơ chế đặc thù cho vùng kinh tế động lực này và hạt nhân của nó là Thành phố Hồ Chí Minh: “...với tư cách là một vùng động lực, một cực phát triển thì việc giải phóng lực lượng sản xuất và ưu tiên tập trung các nguồn lực nhất định cho cực phát triển trong giai đoạn hiện nay để đẩy mạnh phát triển kinh tế vùng và cả nước là cần thiết. Nếu không đầu tư đúng mức thì vai trò trung tâm của các vùng động lực sẽ không còn nữa, lúc đó sẽ ảnh hưởng đáng kể đến phát triển kinh tế vùng và cả nước” (Nguyễn Thị Cảnh, 2016). Theo chúng tôi, cần phải thận trọng với việc trao cơ chế đặc thù này bởi các lý do: (i) còn quá sớm và chưa có đủ thông tin để đánh giá một cách khách quan, khoa học về các lực hút, lực tràn và tác động lan tỏa ròng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; (ii) cần làm rõ tính đặc thù của cơ chế đề nghị ở đây là gì, tránh biến tính “động lực” của vùng trở thành động lực “ảo” dựa trên sự

ưu đãi chứ không phải sức cạnh tranh của bản thân vùng.; (iii) nếu các vùng kinh tế trọng điểm đua nhau “xin cơ chế đặc thù” thì với việc cả bốn vùng kinh tế trọng điểm chiếm đến 27,42% diện tích cả nước và 51,85% dân số cả nước, cơ chế “đặc thù” sẽ không còn “đặc thù” nữa. Nếu “cơ chế đặc thù” thực chất chỉ nhằm giữ lại nhiều nguồn lực hơn cho vùng kinh tế trọng điểm thì chính sách đó sẽ đe dọa tính

bền vững của ngân sách tổng thể và các mục tiêu xã hội khác của Chính phủ. Trước mắt, cần tập trung xây dựng và hoàn thiện cơ chế điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm nhằm tạo ra một hành lang pháp lý đủ mạnh để khuyến khích các tỉnh trong vùng tăng cường liên kết dựa trên phát huy lợi thế so sánh của từng tỉnh, hơn là trông chờ vào một cơ chế đặc thù.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Tổng quan về quá trình hình thành các vùng kinh tế trọng điểm*, <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungvungkinhtetrongdiemquocgia?articleId=10000721>, truy cập ngày 22/8/2016.
- Boudeville, JR. (1966), *Problems of Regional Economic Planning*, Edinburgh: Edinburgh University Press.
- Chính phủ (2014), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
- Dawkins, CJ. (2003), *Regional Development Theory: Conceptual Foundations, Classic Works, and Recent Development*, Journal of Planning Literature, Vol. 18, No. 2.
- Ngô Thắng Lợi, Vũ Cương, Vũ Thành Hương (2015), *Liên kết phát triển và tổ chức điều phối liên kết phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị.
- Nguyễn Thị Cành (2016), *Cơ chế chính sách cho phát triển vùng kinh tế động lực-nhìn từ vùng kinh tế trọng điểm phía nam và hạt nhân của vùng*, bài viết Hội thảo Động lực phát triển của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
- Richardson, HW. (1979). *Regional Economics*, Urbana: University of Illinois Press.
- Văn phòng Ban Chỉ đạo điều phối các vùng kinh tế trọng điểm (2016), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*.